

Bản án số: **86/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 31 - 12 - 2025

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
phân chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Ngọc Thành và bà Bùi Thị Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Bôn – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 42/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2025 về việc “*ly hôn, tranh chấp nuôi con, phân chia tài sản chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100A/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu T - Sinh ngày 14/11/1979.

Số căn cước công dân: 030179007466.

Nơi thường trú và cư trú: Số A Q, phường H, thành phố Hải Phòng.

- Bị đơn: Anh Đỗ Anh T1 - Sinh ngày 28/12/1974.

Số căn cước công dân: 030074008172.

Nơi thường trú và cư trú: Số C A, phường T, thành phố Hải Phòng.

Các đương sự đều có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh Đỗ Anh T1 được tự do tìm hiểu và kết hôn với nhau lần thứ nhất vào năm 2006. Đến năm 2008, do mâu thuẫn nên chị và anh T1 ly hôn và giao con chung Đỗ Thị Mai A, sinh ngày 07/12/2006 cho chị nuôi dưỡng, anh T1 có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cùng chị. Đến năm 2016, chị và anh T1 quyết định đăng ký kết hôn lại vào ngày 09/6/2016 tại UBND phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là phường H, thành phố Hải Phòng). Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi nhau làm ảnh hưởng đến tinh thần và việc học tập của các con. Từ tháng 07/2025 đến nay, do mâu thuẫn nên vợ chồng đã ly thân, mỗi người sinh sống ở một nơi khác nhau và không có biện pháp nào đoàn tụ. Đến nay, chị xác định vợ chồng không còn tình cảm, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh T1.

- *Về con chung:* Chị xác định trong thời kỳ hôn nhân chị và anh Đỗ Anh T1 có 02 con chung là Đỗ Thị Mai A, sinh ngày 07/12/2006 và Đỗ Anh T2, sinh ngày 17/02/2017. Hiện con chung đang ở cùng với chị.

Đối với con chung Đỗ Thị Mai A đã trên 18 tuổi, trưởng thành đang là sinh viên tại Trường đại học L - Xã hội nên chị không yêu cầu giải quyết về quyền nuôi dưỡng.

Đối với con chung Đỗ Anh T2 còn nhỏ và có nguyện vọng ở cùng chị nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi con chung Đỗ Anh T2 đến khi con tròn 18 tuổi trưởng thành.

Về điều kiện nuôi con: Chị xác định có nơi ăn ở ổn định và có công việc là Trưởng phòng vật tư tại Công ty TNHH M với mức thu nhập ổn định khoảng 10.000.000đ/tháng. Chị cam đoan mình đủ khả năng và điều kiện để nuôi con đến khi các con trưởng thành.

Về cấp dưỡng: Chị T yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con Đỗ Anh T2 theo mức quy định của pháp luật cho đến khi con chung tròn 18 tuổi trưởng thành.

- *Về tài sản chung:* Chị xác định chị và anh T1 có tài sản chung là nhà, đất tại thửa đất số 17 tờ bản đồ 21 diện tích 134,4m² tại địa chỉ số B ngõ H phố Đ,

phường T, thành phố Hải Phòng. Quá trình giải quyết vụ án, chị đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung nêu trên cho chị và anh T1 theo quy định của pháp luật và đã được Tòa án thụ lý giải quyết. Đến ngày 08/12/2025, do vợ chồng chị đã tự thỏa thuận được về việc phân chia tài sản chung nên chị đã tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu phân chia tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Đỗ Anh T1 trình bày quan điểm như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Anh xác định quá trình vợ chồng tìm hiểu và đăng ký kết hôn như chị T trình bày là đúng. Ngày 09/6/2016, anh và chị T kết hôn lại tại UBND phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là phường H, thành phố Hải Phòng). Sau khi hai bên đăng ký kết hôn lại, vợ chồng tiếp tục chung sống hạnh phúc một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và do bên gia đình chị T tác động. Do mâu thuẫn nên anh và chị T đã ly thân và không có biện pháp nào đoàn tụ. Nay, chị T xin ly hôn anh, quan điểm của anh cũng đồng ý ly hôn.

- *Về con chung:* Anh xác định anh và chị T có 02 con chung là Đỗ Thị Mai A, sinh ngày 07/12/2006 và Đỗ Anh T2, sinh ngày 17/02/2017. Hiện con chung đang ở cùng chị T.

Đối với cháu Đỗ Thị Mai A đã trên 18 tuổi, trưởng thành đang là sinh viên tại Trường đại học L và xã hội nên anh không yêu cầu.

Đối với con chung Đỗ Anh T2: Anh cũng có nguyện vọng được nuôi con chung Đỗ Anh T2.

Về cấp dưỡng nuôi con: Trong trường hợp anh nuôi con, anh tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Đối với ý kiến của chị T, trong trường hợp chị T nuôi con, chị yêu cầu anh cấp dưỡng theo quy định của pháp luật anh không nhất trí, anh chỉ chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con Đỗ Anh T2 số tiền là 1.000.000đ/tháng.

- *Về tài sản chung:* Anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T có mặt và giữ nguyên quan điểm khởi kiện xin ly hôn anh Đỗ Anh T1 và quan điểm về quyền nuôi con chung. Bị đơn anh Đỗ Anh T1 có mặt tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm đã trình bày, anh T1 đồng ý để chị T nuôi con chung Đỗ Anh T2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng, đảm bảo các nguyên tắc xét xử. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024 ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ; khoản 4 Điều 147, Điều 217, Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử cho chị T ly hôn với anh T1.

- Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị Thu T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Đỗ Anh T2, sinh ngày 17/02/2017 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi trưởng thành. Anh Đỗ Anh T1 có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung Đỗ Anh T2 số tiền là 2.480.000đ/tháng theo phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 12/2025 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi trưởng thành.

- Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị T.

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Trả lại nguyên đơn tiền tạm ứng án phí chia tài sản đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Thu T khởi kiện xin ly hôn anh Đỗ Anh T1 và yêu cầu giải quyết về quyền nuôi con, yêu cầu phân chia tài sản chung nên quan hệ tranh chấp của vụ án được xác định là “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con và phân chia tài sản chung khi ly hôn*”. Quá trình giải quyết vụ án xác định bị đơn anh T1 có nơi cư trú tại số B Đ, phường T, thành phố Hải Phòng vì vậy vụ

án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao.

[2] Về các quan hệ pháp luật cần giải quyết:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Đỗ Anh T1 được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện lần thứ nhất vào năm 2006. Đến năm 2008, do vợ chồng mâu thuẫn nên anh chị ly hôn và được Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, giao con chung Đỗ Thị Mai A, sinh ngày 07/12/2006 cho chị T nuôi dưỡng. Đến ngày 09/6/2016, chị T, anh T1 quyết định đăng ký kết hôn lại tại UBND phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là phường H, thành phố Hải Phòng). Khi đăng ký kết hôn, chị T và anh T1 đều tự nguyện và đủ các điều kiện kết hôn theo luật định nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Sau khi hai bên đăng ký kết hôn lại, vợ chồng tiếp tục chung sống hạnh phúc một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung và xảy ra cãi nhau. Việc vợ chồng mâu thuẫn làm ảnh hưởng đến các con nên vợ chồng đã ly thân và không có biện pháp nào đoàn tụ. Đến nay, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị tòa án giải quyết cho ly hôn anh T1 đồng thời anh T1 cũng xác định vợ chồng mâu thuẫn do gia đình chị T tác động và đồng ý ly hôn. Từ những căn cứ nêu trên xác định mâu thuẫn của chị T, anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử cho chị T ly hôn anh T1 là phù hợp khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh T1 đều xác định vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Thị Mai A, sinh ngày 07/12/2006 và Đỗ Anh T2, sinh ngày 17/02/2017.

Đối với con chung Đỗ Thị Mai A đã trên 18 tuổi, trưởng thành nên vợ chồng chị T, anh T1 đều không đề nghị giải quyết về quyền nuôi dưỡng.

Đối với cháu Đỗ Anh T2: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh T1 đều thể hiện nguyện vọng muốn được nuôi con. Xem xét về điều kiện nuôi con của chị T và anh T1 xác định anh chị đều có nơi cư trú ổn định và có công việc ổn định để nuôi con, cụ thể chị T hiện đang là trưởng phòng vật tư tại Công ty TNHH M, anh T1 đang công tác tại Điện lực khu vực N do vậy đều đủ điều kiện để nuôi con. Xem xét nguyện vọng của con chung Đỗ Anh T2 muốn được ở với mẹ là chị T và hiện đang được chị T chăm sóc, nuôi dưỡng ổn định, mặt

khác tại phiên tòa anh T1 cũng đồng ý để chị T nuôi con do vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị T, giao con chung Đỗ Anh T2 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng: Chị T yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật căn cứ vào kê khai về chi phí nuôi con của chị T và mức thu nhập thực tế của anh T1. Căn cứ Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 về mức lương tối thiểu vùng thì chị T, anh T1 đang cư trú tại Vùng I có mức lương tối thiểu vùng là 4.960.000đ/tháng, như vậy mức cấp dưỡng thấp nhất theo quy định là 2.480.000đ/1 con/1 tháng. Anh T1 không đồng ý với mức cấp dưỡng nêu trên và chỉ chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đ/tháng với lý do thu nhập của anh khoảng 10.000.000đ/tháng tuy nhiên anh phải nuôi mẹ già với số tiền 3.000.000đ/tháng, cấp dưỡng cho 01 con riêng với mức 1.000.000đ/tháng và anh muốn bình đẳng giữa các con. Do các bên không thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng nên căn cứ khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024 ngày 16/5/2024 của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao quy định: *“Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con”*. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu chị T buộc anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con Đỗ Anh T2 số tiền 2.480.000đ/tháng là phù hợp quy định tại Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung là nhà, đất tại thửa đất số 17 tờ bản đồ 21 diện tích 134,4m² tại địa chỉ số B ngõ H phố Đ, phường T, thành phố Hải Phòng và đã được Tòa án thụ lý giải quyết. Đến ngày 08/12/2025, chị T có đơn xác định chị và anh T1 tự thỏa thuận giải quyết về việc phân chia tài sản chung nêu trên. Chị tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu phân chia tài sản chung và không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết do vậy cần đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung nêu trên của chị T và giải quyết hậu quả của việc đình chỉ theo quy định tại Điều 217, Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.4] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng đối với yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 10.000.000đ. Do chị T rút yêu cầu chia tài sản chung nên tòa án đã trả lại chị T số tiền tạm ứng chi phí tố tụng nêu trên do đó không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn, bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí về việc chia tài sản chung đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 217, Điều 218, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024 ngày 16/5/2024 của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao; Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Thu T được ly hôn anh Đỗ Anh T1.

2. Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị Thu T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Đỗ Anh T2, sinh ngày 17/02/2017 (hiện đang ở cùng với chị T) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi trưởng thành.

Anh Đỗ Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom đối với con chung mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Đỗ Anh T1 có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung Đỗ Anh T2 số tiền là 2.480.000đ/tháng theo phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 12/2025 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi trưởng thành.

Kể từ khi chị Nguyễn Thị Thu T có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản

tiền cấp dưỡng, nếu anh Đỗ Anh T1 chậm thi hành số tiền cấp dưỡng trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thu T về việc phân chia tài sản chung là nhà, đất tại thửa đất số 17 tờ bản đồ 21 diện tích 134,4m² tại địa chỉ số B ngõ H phố Đ, phường T, thành phố Hải Phòng.

Hậu quả của việc đình chỉ: Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí chị T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án ký hiệu BLTU/24 số 0001662 ngày 16 tháng 7 năm 2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 8- Hải Phòng). Chị Nguyễn Thị Thu T đã nộp đủ tiền án phí.

Anh Đỗ Anh T1 phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng.

Trả lại chị Nguyễn Thị Thu T số tiền tạm ứng án phí 10.000.000đ chị T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/25E số 0006414 ngày 13/11/2025 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Hải Phòng.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKS nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 8 – Hải Phòng;
- UBND phường Hải Dương, Tp Hải Phòng
(để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Duy Hải